TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/09/2017
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Dương Hải
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Vịnh
2. Ông Bùi Anh Đức
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Thanh Tâm – Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên toà: Bà: Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 09 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2017/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 04 năm 2017 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2017QĐ-ST, ngày 28/08/2017 giữa các đương sự:

- <u>*Nguyên đơn*</u>: Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1978. *(có mặt)*

- <u>*Bị đơn*</u>**:** Ông Trương Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 205/22 ấp C.C, thị trấn M.X, huyện M.X, tỉnh Sóc Trăng.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X.

Địa chỉ: Số 01 Lê Lợi, ấp C.T, thị trấn M.X, huyện M.X, tỉnh Sóc Trăng.

-Con chung trên 07 tuổi: cháu Trương Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/8/2010 hiện đang sống chung với nguyên đơn Nguyễn Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/04/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc A trình bày: Vào năm 2009 bà và ông Trương Văn T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M.X, huyện M.X, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống với nhau cũng hạnh phúc nhưng sau đó một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, lý do là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác do đó ông bà đã sống ly thân nhau từ tháng 04/2017 cho đến nay. Nay nhận thấy tình

cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Trương Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/8/2010 và Trương Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/5/2014, hiện nay các cháu T1 và T2 đang sống với bà A. Nay về con chung bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung vợ chồng không có tài sản chung, về nợ chung thì có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X số tiền vốn là 8.000.000đ và nợ Hội phụ nữ huyện M.X số tiền là 1.000.000đ chưa thanh toán. Nay về nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản hòa giải và biên bản lấy lời khai ngày 05/05/2017 bị đơn ông Trương Văn T trình bày: Ông cũng thống nhất với lời trình bày của bà A về thời gian, thủ tục kết hôn cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ngoài ra ông T còn trình bày thêm lý do vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng cải vã nhau bà A dùng dao đâm vào người ông phải nằm viện điều trị. Nay bà A xin ly hôn ông cũng đồng ý, về con chung ông thống nhất để cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu T và cháu T và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng*:* Đối với bị đơn ông Trương Văn T tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án cho bị đơn nhưng bị đơn T vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Trương Văn T theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất với nhau về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, ông T và bà A nay không còn chung sống với nhau, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật.

[3] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Ngọc A và ông Trương Văn T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2009 và được Ủy ban nhân dân tt. M.X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/10/2009. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và không lo làm ăn nuôi con và cuối cùng bà A và ông T sống ly thân nhau từ tháng 05/2017 cho đến nay.

Xét thấy, do trong quá trình chung sống giữa ông T và bà A không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống do đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc và ông bà đã ly thân nhau thời gian đã lâu không có điều kiện hàn gắn trở lại. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa hai người là trầm trọng, cuộc sống chung không có cơ sở để tồn tại, dẫn đến mục đích hôn nhân xây dựng gia đình hạnh phúc không thể đạt được. Do vậy việc bà A yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, ông T và bà A đã có với nhau 02 con chung Trương Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/8/2010 và Trương Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/5/2014, hiện nay các cháu T1 và T2 đang sống với bà A, nay về con chung ông T thống nhất để cho bà A được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu T1 và T2 đến tuổi trưởng thành và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo luật định phía bà A cũng có ý kiến xin được nuôi các con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Xét thấy, hiện hai cháu T1 và T2 nhỏ cần sự trông nom, chăm sóc của người mẹ và hiện đang sống với bà A, mặt khác nguyện vọng của cháu T1 cũng xin được sống với mẹ, phía ông T cũng đồng ý để con chung cho bà A được nuôi dưỡng. Vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu T1 và cháu T2 cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà A yêu cầu xin cấp dưỡng nuôi con, ông T cũng đồng ý cấp dưỡng do đó cần buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà A mỗi tháng mỗi cháu là 650.000đ cho đến khi các con chung đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] *Về tài sản chung:* Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Về nợ chung: Ông T và bà A trình bày là có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X số tiền là 8.000.000đ và vay của Hội phụ nữ thị trấn M.X số tiền là 1.000.000đ chưa thanh toán. Tuy nhiên qua xác minh bà Huỳnh Thị Mộng T3 là Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn M.X thì số tiền 1.000.000đ mà Hội phụ nữ thị trấn M.X cho ông Tuấn vay là tiền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X cho vay, hội phụ nữ thị trấn chỉ quản lý và thu nợ dùm cho ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X, vì vậy Toà án không đưa Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn M.X vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra theo công văn trả lời ngày 24/8/2017 của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X thì ông Trương Văn T có vay của ngân hàng chính sách xã hội số tiền vốn tổng cộng là 9.000.000đ nhưng Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X không có yêu cầu độc lập đối với số nợ trên. Vì vậy Toà án không xem xét giải quyết đối với số nợ chung của vợ chồng mà ông T và bà A nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M.X, khi nào Ngân hàng có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí*:* Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà A phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về hôn nhân, cho bà A được ly hôn với ông T, về con chung, giao cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/8/2010 (theo nguyện vọng của cháu T1) và Trương Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/5/2014, ông T phải cấp dưỡng nuôi con cho bà A mỗi cháu mỗi tháng là 650.000đ cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung bà A và Ngân hàng chính sách xã hội không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng trong qúa trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228**,** Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- **Tuyên xử**:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc A.

- *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Ngọc A được ly hôn với ông Trương Văn T.

- *Về con chung*: Bà A được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trương Nguyễn Thị Bích T1, sinh ngày 15/8/2010 và Trương Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 20/5/2014, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà A mỗi cháu mỗi tháng là 650.000đ (hai cháu là 1.300.000đ/tháng) cho đến khi cháu T1 và cháu T2 đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông T không ai được quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung*: Do đương sự không có yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính Sách xã hội huyện M.X, tỉnh Sóc Trăng không có yêu cầu Tòa án giải quyết, không có yêu cầu độc lập nên không xem xét.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Ngọc A phải chịu 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0005199, ngày 17/04/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.X, như vậy bà A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Bị đơn ông Trương Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn T thì thời gian kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án để xin Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Xuyên;*
- *Chi cục THADS huyện MX;*
- *Toà án tỉnh ST;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Mai Thị Dương Hải